

Số: 03/2024/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

- Mã chứng khoán: **TCT**

- Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

- Điện thoại liên hệ: (0276) 3823448 Fax: (0276) 3823448

- E-mail: phongkinhdoanh@catour.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý iv năm 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn: <https://www.catour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính quý iv năm 2023

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Lê Phước Vinh**



**CÔNG TY CP CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV NĂM 2023**



Đơn vị báo cáo: Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh,  
Tây Ninh

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>348,851,609,570</b>	<b>328,843,761,391</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2,265,003,393</b>	<b>1,902,469,789</b>
1. Tiền	111		140,003,393	1,902,469,789
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,125,000,000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>23,870,000,000</b>	<b>25,465,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	23,870,000,000	25,465,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>314,197,944,514</b>	<b>294,095,424,865</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		250,057,019	633,740,546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71,000,000	313,632,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	290,352,328,771	276,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	23,524,558,724	17,148,052,319
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>7,818,408,565</b>	<b>5,613,131,333</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>700,253,098</b>	<b>1,767,735,404</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1,666,664	142,855,207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		698,586,434	790,443,256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	834,436,941
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>12,615,616,759</b>	<b>14,286,609,428</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11,911,409,189</b>	<b>13,963,388,210</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	11,911,409,189	13,963,388,210
- Nguyên giá	222		296,067,193,352	295,145,482,241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284,155,784,163)	(281,182,094,031)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>704,207,570</b>	<b>323,221,218</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	704,207,570	323,221,218
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>361,467,226,329</b>	<b>343,130,370,819</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>30,045,842,946</b>	<b>23,856,713,842</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30,045,842,946</b>	<b>23,856,713,842</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	19,116,314,904	14,466,980,599
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	4,724,003,631	6,020,649,697
4. Phải trả người lao động	314		2,126,085,434	2,902,200,086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,754,677,528	116,872,578
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,318,183	11,318,183
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		62,590,849	64,232,032
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		250,852,417	274,460,667
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>331,421,383,383</b>	<b>319,273,656,977</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>331,421,383,383</b>	<b>319,273,656,977</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.11	127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127,880,000,000	127,880,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11	51,418,611,387	51,418,611,387
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152,122,771,996	139,975,045,590
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		133,581,045,590	110,371,783,472
-LNST chưa phân phối kỳ này	421B		18,541,726,406	29,603,262,118
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>361,467,226,329</b>	<b>343,130,370,819</b>

Người lập biểu

*Lâm Thị Ngọc Châu*

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thành Đông*

Nguyễn Thành Đông

Giám đốc



Trần Trung Kiên



**Mẫu số B 02a -DN**  
 ( Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 (Dạng đầy đủ)  
**Quý IV năm 2023**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>1,664,979,815</b>	<b>4,578,595,249</b>	<b>43,115,305,850</b>	<b>63,675,301,181</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>1,664,979,815</b>	<b>4,578,595,249</b>	<b>43,115,305,850</b>	<b>63,675,301,181</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9,272,544,272	8,878,199,216	34,509,795,914	36,803,869,269
<b>5. (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(7,607,564,457)</b>	<b>(4,299,603,967)</b>	<b>8,605,509,936</b>	<b>26,871,431,912</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	5,421,283,222	6,054,764,239	24,240,425,376	22,947,523,058
7. Chi phí tài chính	22	VI.4				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,058,478,218	5,366,316,075	5,081,674,195	8,379,084,331
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1,245,520,548	106,052,797	4,522,712,009	4,200,555,033
<b>10. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>(4,490,280,001)</b>	<b>(3,717,208,600)</b>	<b>23,241,549,108</b>	<b>37,239,315,606</b>
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					171,637,958
<b>13.(Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		-	-	-	<b>(171,637,958)</b>
<b>14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(4,490,280,001)</b>	<b>(3,717,208,600)</b>	<b>23,241,549,108</b>	<b>37,067,677,648</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(884,703,120)	(730,721,719)	4,699,822,702	7,464,415,530
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

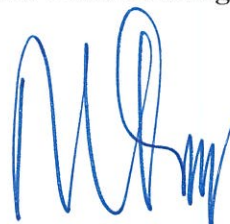
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3,605,576,881)	(2,986,486,881)	18,541,726,406	29,603,262,118
18. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(282)	(234)	1,450	2,315

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Giám Đốc



Trần Trung Kiên



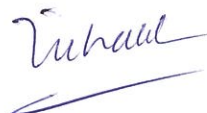
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>23,241,549,108</b>	<b>37,067,677,648</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		2,951,081,882	5,032,525,514
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(24,240,425,376)	(22,775,885,100)
06	Chi phí lãi vay		-	-
<b>08</b>	<b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1,952,205,614</b>	<b>19,324,318,062</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		1,643,789,690	(2,423,553,838)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(2,205,277,232)	(4,742,095,477)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp)		7,460,166,182	6,730,061,167
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(239,797,809)	(390,268,372)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,947,251,530)	(1,806,377,752)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1,000,000)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2,662,834,915</b>	<b>16,692,083,790</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(921,711,111)	(672,534,395)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50,870,000,000)	(258,980,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52,465,000,000	193,120,000,000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,420,409,800	15,660,471,378

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4,093,698,689	(50,872,063,017)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(6,394,000,000)	(6,394,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(6,394,000,000)	(6,394,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		362,533,604	(40,573,979,227)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,902,469,789	42,476,449,016
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	2,265,003,393	1,902,469,789

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Giám Đốc



Trần Trung Kiên



## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2023

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 34 người tại ngày 01/01/2023 là 32 người.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt ; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

#### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả

tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
<input type="checkbox"/> Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải	06 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị quản lý	03 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Tài sản cố định khác	04 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Phần mềm kế toán, bản vẽ điện tử	03 năm

#### 9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



#### 10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

PH  
BC  
VN  
T

#### 16 Giá vốn

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% .

#### 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### III CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### IV THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, xe trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1.1 Tiền	140,003,393	1,902,469,789
Tiền mặt tại quỹ	29,754,792	634,382,000
Tiền gửi ngân hàng	110,248,601	1,268,087,789
1.2 Các khoản tương đương tiền	2,125,000,000	-
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	2,125,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,265,003,393</b>	<b>1,902,469,789</b>





**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	23,870,000,000	25,465,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,870,000,000</b>	<b>25,465,000,000</b>

(i) Tại ngày 31/12/2023, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 4,4% đến 7,75%/năm.

**3 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (i)	290,352,328,771	276,000,000,000
	<b>290,352,328,771</b>	<b>276,000,000,000</b>

(i) Tại ngày 31/12/2023, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm

**4 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23,494,558,724	17,026,871,919
Tiền tạm ứng của CB.CNV	30,000,000	121,180,400
	<b>23,524,558,724</b>	<b>17,148,052,319</b>

**5 Hàng tồn kho**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	3,502,539,939	3,831,246,907
Công cụ, dụng cụ trong kho	4,312,133,626	1,781,884,426
Hàng hoá	3,735,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,818,408,565</b>	<b>5,613,131,333</b>

**6 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>6.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/01/2023	68,675,794,068	209,114,680,607	2,794,211,455	12,402,921,269	2,157,874,842	295,145,482,241
- Mua mới	921,711,111					921,711,111
- Số dư ngày 31/12/2023	69,597,505,179	209,114,680,607	2,794,211,455	12,402,921,269	2,157,874,842	296,067,193,352
<b>6.2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/01/2023	58,260,009,532	208,218,330,176	2,781,040,539	9,872,700,294	2,050,013,490	281,182,094,031
- Khấu hao trong kỳ	765,732,776	790,846,876	5,853,740	1,303,395,388	107,861,352	2,973,690,132
- Số dư ngày 31/12/2023	59,025,742,308	209,009,177,052	2,786,894,279	11,176,095,682	2,157,874,842	284,155,784,163
<b>6.3 Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2023	10,415,784,536	896,350,431	13,170,916	2,530,220,975	107,861,352	13,963,388,210
- Tại ngày 31/12/2023	10,571,762,871	105,503,555	7,317,176	1,226,825,587	-	11,911,409,189

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 266.489.295.101 VND

## 7 Tài sản cố định vô hình:

Tại ngày 31/12/2023, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé, nguyên giá 125,000,000 VND. Tại ngày 31/12/2023 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

## 8 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1,666,664</b>	<b>142,855,207</b>
Chi phí sửa chữa		134,742,707
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,666,664	8,112,500
<b>8.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>704,207,570</b>	<b>323,221,218</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54,049,426	58,025,109
Chi phí sửa chữa dài hạn	638,262,311	195,371,856
Chi phí trả trước dài hạn khác	11,895,833	69,824,253

## 9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		TRONG KỲ		31/12/2023
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	1,867,407,653	1,867,407,653	-



Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5,946,665,530	4,699,822,702	5,947,251,530	4,699,236,702
Thuế thu nhập cá nhân	-	18,405,018	330,066,078	338,327,271	10,143,825
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	834,436,941	-	2,604,594,133	1,770,157,192	-
Thuế phí khác	-	55,579,149	453,935,683	494,891,728	14,623,104
<b>Tổng cộng</b>	<b>834,436,941</b>	<b>6,020,649,697</b>	<b>9,955,826,249</b>	<b>10,418,035,374</b>	<b>4,724,003,631</b>

10 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Thăng Long	1,410,600,473	1,410,600,473	2,410,600,473	2,410,600,473
Chi Nhánh Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc Tại Hòn Thơm	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000
Công ty TNHH Tập Đoàn Sunworld			2,176,196,700	2,176,196,700
Công ty CP Thương Mại & Truyền Thông Thời Đại	1,727,037,458	1,727,037,458		
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Phương Nam	6,346,274,749	6,346,274,749	1,071,459,750	1,071,459,750
Các đối tượng còn lại khác	3,144,302,224	3,144,302,224	2,320,623,676	2,320,623,676
<b>Tổng cộng</b>	<b>19,116,314,904</b>	<b>19,116,314,904</b>	<b>14,466,980,599</b>	<b>14,466,980,599</b>

11 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2022</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>116,765,783,472</b>	<b>51,418,611,387</b>	<b>296,064,394,859</b>
- Lãi trong kỳ trước		29,603,262,118		29,603,262,118
- Chia cổ tức năm 2021		(6,394,000,000)		6,394,000,000
<b>Số dư ngày 31/12/2022</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>139,975,045,590</b>	<b>51,418,611,387</b>	<b>319,273,656,977</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2023</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>139,975,045,590</b>	<b>51,418,611,387</b>	<b>319,273,656,977</b>
- Lãi trong kỳ này		18,541,726,406		
- Chia cổ tức năm 2022		(6,394,000,000)		(6,394,000,000)
<b>Số dư ngày 31/12/2023</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>152,122,771,996</b>	<b>51,418,611,387</b>	<b>331,421,383,383</b>

12 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>100.00%</b>

### 13 Cổ phiếu phổ thông

\* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
	12,788,000	12,788,000

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt  
Doanh thu khác

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
	1,289,583,190	3,904,092,354
	375,396,625	674,502,895
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,664,979,815</b>	<b>4,578,595,249</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt  
Giá vốn hoạt động khác

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
	7,181,899,212	7,570,293,462
	2,090,645,060	1,307,905,754
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,272,544,272</b>	<b>8,878,199,216</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng

**Tổng cộng**

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
	5,421,283,222	6,054,764,239
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,421,283,222</b>	<b>6,054,764,239</b>



#### 4. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Chi phí dịch vụ mua ngoài

#### Tổng cộng

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
		16,913,641
	54,178,218	54,178,217
	1,004,300,000	5,295,224,217
	<b>1,058,478,218</b>	<b>5,366,316,075</b>

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác  
Tổng cộng

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
	897,940,321	772,743,228
	76,388,602	76,452,014
	241,253,834	(782,427,288)
	29,937,791	39,284,843
	<b>1,245,520,548</b>	<b>106,052,797</b>

#### 6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận trước thuế  
Các khoản điều chỉnh tăng  
Chi phí không được trừ (Tiền TL HĐQT không chuyên trách)  
Chi phí không được trừ khác  
Thu nhập chịu thuế  
Thuế suất  
Chi phí thuế TNDN hiện hành

	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
	(4,490,280,001)	(3,717,208,600)
	66,764,400	63,600,000
	63,600,000	63,600,000
	3,164,400	
	<b>(4,423,515,601)</b>	<b>(3,653,608,600)</b>
	20%	20%
	<b>(884,703,120)</b>	<b>(730,721,719)</b>

#### VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan  
Giao dịch với các bên liên quan

##### 1. Doanh thu

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

##### 2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

##### 3. Số dư các bên liên quan

Quan hệ với công ty	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022
	VND	VND
Công ty mẹ	171,567,103	368,113,626
Công ty mẹ	1,458,684,335	3,334,248,527
Quan hệ với	31/12/2023	01/01/2023

	công ty	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>79,841,958</b>	<b>475,446,299</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	79,841,958	475,446,299
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		<b>2,772,000</b>	<b>404,069,251</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	2,772,000	404,069,251

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:**

Lương thưởng và các khoản thù lao  
**Tổng cộng**

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
	299,017,663	307,488,726
	<b>299,017,663</b>	<b>307,488,726</b>

**Lập Biểu**



**Lâm Thị Ngọc Châu**

**Kế Toán Trưởng**



**Nguyễn Thành Đông**

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

**Giám Đốc**



**Trần Trung Kiên**